TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **399**/2026/DS-PT
Ngày 21 – 8 – 2026.
V/v: *Tranh chấp di sản thừa kế*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Phương; Ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền, Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2026/TLPT-DS ngày 15/6/2026 về việc *"Tranh chấp di sản thừa kế"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2026/DS-ST ngày 26/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 374/2026/QĐ-PT ngày 31/7/2026, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn*:** Bà Lương Thị L, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn V, xã H, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tâm H, sinh năm 1973; địa chỉ: A T, phường T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

**** Bị đơn có yêu cầu phản tố:*** Ông Lê Trùng D, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông D: Ông Nguyễn Hương Q, Luật sư Công ty L4 -–Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ: Số C đường M, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*** Bà Lê Thị X, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin vắng mặt.

**** Người kháng cáo:*** Bị đơn ông Lê Trùng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2020, và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lương Thị L cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tâm H trình bày:***

Cha mẹ bà Lương Thị L là cụ Lương B (liệt sĩ) và cụ Nguyễn Thị L1 (chết năm 2016). Sau khi cụ L2 Bân hy sinh, cụ Nguyễn Thị L1 chung sống với ông Lê K (đã chết) sinh được 02 người con là ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X. Năm 2009, cụ Nguyễn Thị L1 khởi kiện ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P tranh chấp nhà đất mà cụ Nguyễn Thị L1 tạo lập. Căn cứ Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đ) về việc "Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự" thì cụ Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng phần diện tích đất 275m² (trong đó 170m² đất ở (ONT) và 105m² đất cây lâu năm (CLN) thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 ngày 31/12/2007 do ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên; trên đất có nhà cấp 4 diện tích 37,26m², có giới cận: phía Bắc giáp đường đi liên thôn dài 9,7m, phía Nam giáp đất vợ chồng ông D dài 9,3m, phía Tây giáp nhà đất ông Lê Trung P1 dài 25,6m, phía Đông giáp nhà đất ông D cạnh dài 18,8m, kéo về hướng Tây cạnh dài 3,1m, kéo về hướng Nam cạnh dài 7,2m". Cụ Nguyễn Thị L1 không còn tài sản nào khác. Sau khi cụ Nguyễn Thị L1 chết, ông Lê Trùng D đã tự ý tháo dỡ nhà cấp 4 và xây lấn qua phần đất này. Khi cụ Nguyễn Thị L1 mất thì ông Lê Trùng D đứng ra tổ chức mai táng, tiền mai táng do Nhà nước cấp vì cụ L1 là vợ liệt sĩ. Khi cụ L1 còn sống thì cụ sống với bà Lương Thị L từ năm 1965 đến năm 2015, chỉ về nhà sống với ông Lê Trùng D từ năm 2015 đến 2016 thì cụ L1 mất. Cụ Nguyễn Thị L1 chết không để lại di chúc. Do đó, bà Lương Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1 để lại là diện tích 275m² theo Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đ). Bà Lương Thị L không yêu cầu Tòa án tính công sức chăm sóc mẹ.

**** Bị đơn ông Lê Trùng D trình bày:***

Mẹ ông Lê Trùng D (cụ Nguyễn Thị L1) có hai đời chồng, đời thứ nhất ông Lương B (liệt sĩ) có con chung là bà Lương Thị L. Ông D và bà Lê Thị X là con đời chồng sau, cha ông là cụ Lê K (chết). Việc Tòa án thụ lý hồ sơ tranh chấp di sản thừa kế của mẹ ông (cụ Nguyễn Thị L1) nhưng cụ L1 không có tài sản riêng nào đối với thửa đất mà nguyên đơn bà Lương Thị L đang tranh chấp. Vì từ năm 1990 đến nay, ông đã sử dụng và đóng thuế đất nhà ở trên phần đất đang tranh chấp, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 cho ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên. Trước khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông D, bà P xin ý kiến của cụ Nguyễn Thị L1 và được cụ L1 đồng ý cho ông D, bà P làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 181, tờ bản đồ 69-

C. Đến tháng 11/2009, cụ L1 khởi kiện ông D yêu cầu tách thửa phần diện tích 275m² đất của cụ L1 ra riêng. Vì muốn cụ L1 sống vui vẻ trong quãng đời còn lại nên ông D đã đồng ý và Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa ra Quyết định số 70/2009/QDST-DS ngày 10/11/2009 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Kể từ khi có Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 cho đến khi cụ L1 (chết ngày 19/12/2016) là trên 7 năm, cụ Nguyễn Thị L1 vẫn không yêu cầu thi hành án Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 và không tách thửa phần diện tích 275m² đất đã thỏa thuận, vì cụ L1 đã tặng cho toàn bộ diện tích 275m^2 đất cho các con của ông D (chỉ tặng cho bằng miệng) nên cụ L1 đã giao phần diện tích đất trên cho gia đình ông D sử dụng. Căn cứ Điều 30 Luật thi hành án dân sự, tính đến thời điểm năm 2015 đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án, xem như cụ Nguyễn Thị L1 từ bỏ quyền yêu cầu thi hành án của mình, không nhận tài sản nên quyền sử dụng đất phần diện tích đất 275m^2 đất tại Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của cụ Nguyễn Thị L1 vẫn thuộc quyền sử dụng của ông D, bà P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 nên bà L không có quyền đòi phân chia tài sản của cụ Nguyễn Thị L1 theo Quyết định số 70. Ông D yêu cầu hủy Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Diện tích 234m^2 đất có ½ diện tích đất của cha là cụ Lê K và ½ diện tích đất của mẹ là cụ Nguyễn Thị L1 nên chỉ chia thừa kế đối với diện tích đất của cụ Nguyễn Thị L1;

- Yêu cầu bà Lương Thị L trả số tiền 19.100.000 đồng và 0,5 chỉ vàng y đã lấy của cụ Nguyễn Thị L1 để chia thừa kế;

- Yêu cầu bà Lương Thị L khi nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1 phải có trách nhiệm thanh toán lại tiền công sức nuôi dưỡng và chi phí mai táng cho ông Lê Trùng D tương ứng với kỷ phần được nhận; tổng số tiền công sức nuôi dưỡng và chi phí mai táng là 146.900.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Không yêu cầu bà Lê Thị X thanh toán lại số tiền này khi nhận di sản thừa kế.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:*** Thống nhất theo lời trình bày của ông Lê Trùng D.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày:***

Bà Lê Thị X thống nhất về diện, hàng thừa kế như ông Lê Trùng D đã trình bày. Bà X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị L vì lý do bà Lương Thị L không có trách nhiệm chăm lo, nuôi dưỡng, mai táng, thờ cúng cụ L1. Bà Lê Thị X đồng ý với yêu cầu của ông Lê Trùng D và đề nghị Tòa án giải quyết:

- Diện tích 234m^2 đất có ½ diện tích đất của cha là cụ Lê K và ½ diện tích đất của mẹ là cụ Nguyễn Thị L1 nên chỉ chia thừa kế đối với diện tích đất của cụ Nguyễn Thị L1;

- Yêu cầu bà Lương Thị L trả số tiền 19.100.000 đồng và 0,5 chỉ vàng y đã lấy của cụ Nguyễn Thị L1 để chia thừa kế;

Phần di sản thừa kế bà Lê Thị X được hưởng thì bà X tự nguyện cho ông Lê Trùng D.

**** Người làm chứng ông Huỳnh Tấn Q1 trình bày:***

Ông Huỳnh Tấn Q1 không có quan hệ họ hàng với ông Lê Trùng D, ông Huỳnh Tấn Q1 không ở gần nhà ông Lê Trùng D nhưng ông Q1 và ông D trước đây có phục vụ trong quân ngũ nên tình cảm gắn bó, thường xuyên qua lại. Khoảng năm 2013, bà Lương Thị L và ông Lê Trùng D có lời qua tiếng lại về việc nuôi cụ Nguyễn Thị L1 nên ông Lê Trùng D đón cụ L1 về sống chung, nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cụ L1 mất.

**** Người làm chứng ông Lê Trung N trình bày:*** Ông Lê Trung N có quan hệ họ hàng với ông Lê Trùng D (con chú bác họ), ông N gọi ông D là anh. Trước năm 2013, cụ Nguyễn Thị L1 – mẹ ông Lê Trùng D sống tại căn nhà của cụ L1 trên thửa đất tranh chấp, cạnh nhà ông Lê Trùng D. Khoảng đầu năm 2013, cụ L1 vì tuổi cao nên sức khỏe yếu dần, ông Lê Trùng D đón cụ L1 về sống chung, nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cụ L1 mất.

**** Người làm chứng ông Lê Trung P1 trình bày:*** Ông Lê Trung P1 có quan hệ họ hàng với ông Lê Trùng D, ông P1 gọi cha ông Lê Trùng D là bác. Ông P1 sống cạnh nhà ông D từ năm 1975 đến nay. Khoảng năm 2014 (không nhớ tháng cụ thể), cụ L1 vì tuổi cao nên sức khỏe yếu dần, ông Lê Trùng D đón cụ L1 về sống chung, nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cụ L1 mất vào năm 2016.

**** Người làm chứng ông Trương Tấn L3 trình bày:*** Mẹ ông Trương Tấn L3 – cụ Nguyễn Thị M (đã chết) là chị ruột của cụ Nguyễn Thị L1. Ông Trương Tấn L3 có biết bà L từ trước năm 1975 đã đi làm thuê và gửi tiền để chăm lo cho gia đình cụ L1 nhưng không biết bà L gửi tiền nuôi cụ L1 và các em trong gia đình đến thời điểm nào cũng như không biết ông Lê Trùng D đón cụ L1 về sống chung, nuôi dưỡng, chăm sóc từ khi nào đến khi cụ L1 mất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2026/DS-ST ngày 26/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đắk Lắk quyết định:

Áp dụng các điều 160, 221, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự; các điều 92, 157, 165, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1 đối với thửa đất có diện tích 275m^2 (đo đạc thực tế 234,1m^2; trong đó: 170m^2 đất ở (ONT) và 64,1m^2 đất cây lâu năm (CLN)) thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 69-C, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là phường H, tỉnh Đắk Lắk) và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Trùng D, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1 đối với số tiền 5.000.000 đồng, 0,5 chỉ vàng 99.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Trùng D về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích 234m^2 đất, trong đó: ½ diện tích đất của cha là ông Lê K và ½ diện tích đất của mẹ là bà Nguyễn Thị L1, thanh toán 138.100.000 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu một trăm nghìn đồng) chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Nguyễn Thị L1 và yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Trùng D, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1 đối với số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

1. Giao cho bà Lương Thị L được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 90m^2 đất (4m x 22,5m), trong đó: 50m^2 đất ở (ONT), 40m^2 đất cây lâu năm (CLN); có tứ cận: phía Đông giáp phần diện tích đất còn lại đã công nhận cho cụ L1 theo Quyết định số 70, hiện ông D đang quản lý, sử dụng, chiều dài cạnh 22,5m; phía Tây giáp nhà đất ông Lê Trung P1, chiều dài cạnh 22,5m; phía Nam giáp phần diện tích đất còn lại đã công nhận cho cụ L1 theo Quyết định số 70, chiều dài cạnh 4m; phía Bắc giáp đường bê tông, chiều dài cạnh 4m; giới hạn bởi các điểm 4-A1-A2-A3-A4-3-4 (Có bản vẽ kèm theo).

Bà Lương Thị L được nhận toàn bộ cây trồng và công trình xây dựng trên diện tích đất nêu trên; cụ thể: 13 cây mai, 02 cây cau cảnh, 01 cây vú sữa lớn, 12 cây đinh lăng, 05 cây sắc máu, 01 bụi trúc, 01 cây sổ bông, 01 cây sung, 01 giếng bọng đất, 01 nhà tắm, hồ nước gạch xây, nền láng xi măng, tường rào lưới B40, móng đá 04 lớp dài 4m.

2. Buộc bà Lương Thị L phải thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho ông Lê Trùng D và bà Nguyễn Thị P số tiền tổng cộng là 11.013.000 đồng (Mười một triệu không trăm mười ba nghìn đồng).

3. Giao cho ông Lê Trùng D được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 144,1m^2 đất, trong đó: 120m^2 đất ở (ONT), 24,1m^2 đất cây lâu năm (CLN); có giới cận: phía Đông giáp phần diện tích nhà đất của ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đang quản lý, sử dụng; phía Tây giáp phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1, đã giao cho bà Lương Thị L và phần diện tích đất ông Lê Trung P1;

phía Nam giáp phần diện tích nhà đất ông Lê Trung P1; phía Bắc giáp đường bê tông; giới hạn bởi các điểm A4-2-1-8-7-6-5'-5-A1-A3-A4 (Có bản vẽ kèm theo).

4. Buộc ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P phải di dời hàng rào lưới B40 ra khỏi phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1, đã giao cho bà Lương Thị L.

5. Buộc bà Lương Thị L phải thanh toán cho ông Lê Trùng D số tiền 1.923.166 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi ba nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng) - giá trị kỷ phần thừa kế chênh lệch và 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) - mai táng phí mà ông Lê Trùng D đã thanh toán.

Bà Lương Thị L và ông Lê Trùng D có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với diện tích đất được chia di sản thừa kế.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/4/2026, bị đơn ông Lê Trùng D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:**

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng yêu cầu chia thừa kế của bà Lương Thị L đối với diện tích đo đạc thực tế 234,1m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 181, tờ bản đồ số 69-C là có căn cứ. Tuy nhiên, ông D đã có thời gian dài quản lý di sản, tạo lập tài sản trên đất nên đề nghị chia cho ông D một phần công sức tôn tạo, quản lý di sản. Đồng thời, bà X đã tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng cho ông D nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc bà X chịu khoản chi phí tố tụng là không đúng, phần chi phí tố tụng này ông D phải chịu mới đúng quy định. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Trùng D. Sửa bản án sơ thẩm như đề nghị nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lương Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Lê Trùng D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo nhưng lại đưa ra phương án để ông D được nhận toàn bộ thửa đất và chia cho bà L nhận di sản thừa kế bằng giá trị nhưng bà L không đồng ý. Xét kháng cáo của bị đơn Lê Trùng D, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Đối với thửa đất có diện tích đo đạc thực tế là 234,1m^2, thuộc một phần thửa đất số 181, tờ bản đồ số 69-C tọa lạc tại Khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk:

Ông Lê Trùng D và bà Lê Thị X cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc là của bố mẹ (cụ Lê K và cụ Nguyễn Thị L1) để lại nên ½ diện tích là của cụ Lê K, ½ diện tích là của cụ Nguyễn Thị L1. Tuy nhiên, căn cứ "biên bản thỏa thuận nhờ Tòa án ghi nhận" có xác nhận của UBND xã H và Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa thì vào năm 2009, cụ Nguyễn Thị L1 đã có đơn khởi kiện đối với ông Lê Trùng D (BL 150, 850, 851) để yêu cầu vợ chồng ông D phải trả lại diện tích gần 500m^2 đất của vợ chồng cụ L1. Quá trình hòa giải, Tòa án đã công nhận cụ Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng diện tích 275m^2 đất (nay đo đạc thực tế là 234,1m^2, trong đó: 170m^2 đất ở và 64,1m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 69-C, còn lại 143m^2 đất là của ông D. Như vậy, đối với diện tích đất mà ông D, bà X cho rằng của cha mẹ để lại thì đã được Tòa án giải quyết chia một phần cho cụ L1. Ông D cho rằng sau khi Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009, cụ Nguyễn Thị L1 không yêu cầu Thi hành án là từ bỏ quyền lợi của mình. Lập luận của ông D là không phù hợp quy định của pháp luật bởi tranh chấp quyền sử dụng đất đã được giải quyết bằng Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nên theo Luật đất đai thì cụ L1 là người có quyền sử dụng đất hợp pháp. Việc cụ L1 không thực hiện thủ tục tách thửa chỉ là vi phạm thủ tục hành chính về đất đai, không tước quyền sử dụng đất của cụ L1.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích 234,1m^2 đất (trong đó: 170m^2 đất ở (ONT) và 64,1m^2 đất cây lâu năm (CLN)) thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 69-C, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1 để lại là có căn cứ.

Các đương sự đều thừa nhận: hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 gồm 03 người là bà Lương Thị L, ông Lê Trùng D và bà Lê Thị X. Cụ Nguyễn Thị L1 chết không để lại di chúc nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Lương Thị L và chia di sản thừa kế của cụ L1 theo pháp luật là đảm bảo.

Căn cứ Biên bản định giá tài sản thì thửa đất tranh chấp trị giá: (170m^2 đất ONT x 1.500.000 đ/m^2) + (64,1m^2 đất CLN x 95.000 đ/m^2) = 261.089.500 đồng. Giá trị phần di sản mỗi người được nhận là 87.000.000 (đã làm tròn).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lương Thị L yêu cầu được nhận hiện vật là phần diện tích đất 90m^2 (trong đó: 50m^2 đất ở và 40m^2 đất CLN) để có đất xây dựng nhà ở và có nơi thờ cúng liệt sĩ. Cấp sơ thẩm đã thẩm định, xác minh và được cơ quan có thẩm quyền cung cấp: diện tích đất nêu trên đủ điều kiện tách thửa nên chia cho bà Lương Thị L được nhận phần đất có diện tích 90m^2 (4m x 22,5m), trong đó:

50m^2 đất ở (ONT), 40m^2 đất cây lâu năm (CLN) có giá trị 78.800.000 đồng là thỏa đáng.

Người bảo vệ quyền lợi của bị đơn cho rằng phần đất chia cho ông D có chiều rộng mặt đường 2.03m là bất lợi và hạn chế quyền sử dụng của bị đơn. Tuy nhiên, phần đất chia cho ông D có vị trí liền kề với đất ông D đang ở nên có thể nhập thửa, không ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của ông D. Mặt khác, tại Quyết định Giám đốc thẩm số 46 ngày 16/11/2023 của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã nêu *"Bà L là con duy nhất của Liệt sỹ, có nguyện vọng nhận thừa kế bằng hiện vật để có nơi thờ cúng, việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết định giao toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông D là không đảm bảo quyền lợi đương sự, không đáp ứng được nguyện vọng thờ cúng Liệt sỹ".* Do đó, không có cơ sở chia toàn bộ hiện vật cho ông D sử dụng.

Tài sản trên đất chia cho bà L (theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/9/2025) hiện còn: 13 cây mai, 02 cây cau cảnh, 01 cây vú sữa lớn, 12 cây đinh lăng, 05 cây sắc máu, 01 bụi trúc, 01 cây sổ bông, 01 cây sung, 01 nhà tắm, hồ nước gạch xây, nền láng xi măng, do ông D, bà P trồng và xây dựng. Cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Lương Thị L hoàn trả giá trị tài sản trên đất nêu trên cho vợ chồng ông D, bà P là đảm bảo quyền lợi của vợ chồng ông D. Đối với hàng rào lưới B40, cấp sơ thẩm tuyên buộc ông D, bà P di dời là phù hợp nội dung quyết định CNSTT số 70 ngày 10/11/2009. Đối với 01 cây sung: tại phiên tòa sơ thẩm, vợ chồng ông D, bà P không yêu cầu bà Lương Thị L phải hoàn trả lại giá trị nên Bản án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông D, bà L là có cơ sở.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị X tặng cho kỷ phần thừa kế mà bà X được hưởng cho ông Lê Trùng D nên cấp sơ thẩm chia cho ông D được quyền sử dụng, quản lý phần diện tích đất còn lại 144,1m^2, trong đó: 120m^2 đất ở (ONT), 24,1m^2 đất cây lâu năm (CLN). Kỷ phần thừa kế ông Lê Trùng D được nhận có giá trị 182.289.500 đồng nên cấp sơ thẩm buộc ông Lê Trùng D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lương Thị L giá trị kỷ phần thừa kế chênh lệch là 8.123.500 đồng là có căn cứ.

[1.3] Đối với số tiền 19.100.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 99. Theo trình bày của ông D bao gồm 8.000.000 đồng cụ L1 gửi tại Thánh thất C; 3.500.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 99 cụ L1 gửi bà K1; 5.000.000 đồng chồng bà L mượn cụ L1; 1.000.000 đồng bà L lấy của cụ L1 có sự chứng kiến của bà X, 1.600.000 đồng tiền trợ cấp tháng 4/2015 của cụ L1 nhưng bà L đã nhận) bị đơn cho rằng do bà L cất giữ của cụ Nguyễn Thị L1 nên yêu cầu chia, đồng thời xem xét khấu trừ khoản tiền chi phí mai táng do ông D đã bỏ ra. Xét thấy:

Các đương sự thống nhất chi phí mai táng của cụ L1 là 34.500.000 đồng do ông Lê Trùng D chi trả. Ông D thừa nhận đã nhận số tiền 12.000.000 đồng nhà nước

hỗ trợ vì cụ L1 là người có công cách mạng và số tiền 20.000.000 đồng tiền cúng dường. Tổng cộng là 32.000.000 đồng. Còn lại 2.500.000 đồng do ông D chi.

Tại Bản di chúc lập ngày 09 tháng 4 năm 2009 của cụ Nguyễn Thị L1, có xác nhận của UBND xã H thể hiện nội dung: *"... Hiện nay tôi (cụ L1) có một số tiền năm triệu đồng do con gái tôi là Lương Thị L cất giữ lo mai táng, mồ mả, cúng giỗ cho tôi. Ngoài số tiền này tôi không có vàng bạc hay khoản tiền nào khác... Những tài sản tôi không nói trong di chúc này sẽ phân chia theo pháp luật"*. Bà L thừa nhận có giữ của cụ L1 số tiền 5.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng y. Số tiền còn lại (14.100.000 đồng) không có chứng cứ chứng minh bà L có giữ của cụ L1 để chi tiêu riêng. Tại biên bản xác minh việc nhận trợ cấp người cao tuổi (BL 755, 756) thể hiện: *"Năm 2015 và 2016, cụ L1 được hưởng trợ cấp người cao tuổi với mức 180.000 đ/ tháng, ông Lê Trung M1 (con ông D) và bà Nguyễn Thị P (vợ ông D) là người trực tiếp nhận số tiền trên"*. Đối với khoản tiền tuất vì cụ L1 là vợ Liệt sỹ thì năm 2008 cụ L1 có ủy quyền cho bà L nhận có xác nhận của chính quyền địa phương (BL 852). Do đó, cấp sơ thẩm bác yêu cầu bà L trả số tiền 14.100.000 đồng để chia thừa kế là có căn cứ.

Trong số tiền 5.000.000 đồng mà bà L giữ, di nguyện của cụ L1 là để lo mai táng nên bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông D 2.500.000 đồng chi phí mai táng mà ông D đã chi.

Trên phần đất chia cho bà L có 01 giếng bọng đất trị giá 4.570.000 đồng có từ khi cụ L1 được chia đất, ngoài ra không còn tài sản nào khác của cụ L1. Như vậy, giá trị di sản do bà L còn quản lý bao gồm: số tiền 2.500.000 đồng, 01 giếng bọng đất có giá trị 4.570.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 99 có giá trị là 8.000.000 đồng *(theo giá vàng niêm yết của Hệ thống vàng Phú Quý ngày 20/3/2026 là 16.000.000 đồng/01)*, tổng cộng 15.070.000 đồng. Phần di sản này cấp sơ thẩm chia đều cho ông D, bà L, bà X mỗi người được nhận 5.023.333 đồng là đảm bảo.

Đối với phần của bà X được hưởng thì bà X đã tự nguyện cho ông D nên tổng số tiền bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông D là: 2.500.000 đồng (chi phí mai táng) + (5.023.333 đồng x 2 phần thừa kế) = 12.546.000 đồng (đã làm tròn).

[1.4] Sau khi đối trừ nghĩa vụ của các bên, cụ thể: 12.546.000 đồng *(số tiền bà L có nghĩa vụ trả ông D)* - 8.123.500 đồng *(số tiền ông D có nghĩa vụ trả bà L).* Cấp sơ thẩm xác định bà Lương Thị L còn phải thanh toán cho ông Lê Trùng D tổng số tiền 4.423.000 đồng là có căn cứ.

[1.5] Đối với nội dung ông D yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán số tiền 138.100.000 đồng ông D đã chi khi chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Nguyễn Thị L1 trong thời gian 03 năm 09 tháng 16 ngày: Đây là nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ. Cụ L1 không để lại di chúc tước quyền thừa kế của bà L nên án sơ thẩm không chấp

nhận yêu cầu này của ông Lê Trùng D là phù hợp quy định của pháp luật Dân sự cũng như Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.6] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia thêm cho ông D phần chi phí tôn tạo, quản lý tài sản. Xét thấy:

Tại Quyết định CNSTT số 70 ngày 10/11/2009 có ghi nhận nội dung: Nguyên bà L1 được ông Lê S, bà Trần Thị T cho diện tích đất khoảng 500m^2, bà L1 xây dựng căn nhà cấp 4 để ở. Năm 1982, bà L1 cho con là vợ chồng Lê Trùng D xây căn nhà cấp 4 liền kề... Qua hòa giải, các đương sự thống nhất chia cho bà L1 diện tích 275m^2, trên đất có nhà cấp 4 và một số công trình kiến trúc của bà L1. Vợ chồng ông D được sử dụng diện tích 143m^2 đất, trên đất có nhà cấp 4 của vợ chồng ông D.

Như vậy trên thực tế, cụ L1 vẫn ở trên đất tranh chấp, đến khi già yếu khoảng năm 2013-2014 thì được vợ chồng ông D đón về chăm sóc và mất vào năm 2016. Do đó, ông D chỉ quản lý di sản trong thời gian ngắn. Bà Lương Thị L là người thừa kế hợp pháp của cụ L1 nhưng phải khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế kéo dài từ năm 2020 đến nay. Việc quản lý, sử dụng đất của ông D không được đương sự khác đồng ý. Các loại cây và vật kiến trúc ông D tạo lập đã được giải quyết buộc bà L thanh toán giá trị. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[1.7] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa chi phí tố tụng theo hướng buộc ông D chịu phần chi phí tố tụng của bà X, xét thấy: Khi cấp sơ thẩm buộc bà X chịu 1/3 chi phí tố tụng, bà X không kháng cáo. Trường hợp ông D tự nguyện chịu thay bà X thì vẫn có thể thực hiện trong giai đoạn thi hành án.

[2] Từ những phân tích nêu trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Trùng D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Trùng D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2026/DS-ST ngày 26/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đắk Lắk.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Trùng D.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ II - TANDTC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 12 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 12;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hường